

Note	English Version 2017	Vietnamese Version 2017	Vietnamese Version 2016
	<b>6.052 PERFORMANCE-BASED COMMUNICATIONS (PBC)</b>	<b>6.052 LIÊN LẠC THEO TÍNH NĂNG (PBC)</b>	<b>6.052 LIÊN LẠC THEO TÍNH NĂNG</b>
Bổ sung khoản b.	(a) For flights in defined portions of airspace or on routes where a Required Communication Performance (RCP) type has been prescribed, no person may operate an aircraft unless—	(a) Đối với chuyến bay trong vùng trời xác định hoặc trên các tuyến đường bay có yêu cầu về loại tính năng thông tin liên lạc (RCP) được quy định, Người khai thác chỉ được khai thác tàu bay khi:	(a) Đối với chuyến bay trong vùng trời xác định hoặc trên các tuyến đường bay có yêu cầu về loại tính năng thông tin liên lạc (RCP) được quy định, Người khai thác chỉ được khai thác tàu bay khi:
	(1) The communication equipment which will enable it to operate in accordance with the prescribed RCP types is installed and operational; and	(1) Các thiết bị thông tin liên lạc được lắp đặt và hoạt động phù hợp với các loại RCP quy định;	(1) Các thiết bị thông tin liên lạc được lắp đặt và hoạt động phù hợp với các loại RCP quy định;
	(2) The CAAV has authorised the operator for operations in such airspace.	(2) Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận cho nhà khai thác được khai thác trong vùng trời đó.	(2) Cục Hàng không Việt Nam chấp thuận cho nhà khai thác được khai thác trong vùng trời đó.
	(b) For operations where communication equipment is required to meet an RCP specification for performance-	(b) Với các hoạt động khai thác, khi thiết bị thông tin liên lạc phải đáp ứng các yêu cầu về PBC (thông tin liên lạc PBC), ngoài những yêu cầu ở Điều	

	based communication (PBC), an aeroplane shall, in addition to the requirements specified in Section 6.050—	6.050 tàu bay phải:	
	(1) Be provided with communication equipment which will enable it to operate in accordance with the prescribed RCP specification(s);	(1) Được trang bị thiết bị thông tin liên lạc đáp ứng các yêu cầu khai thác RCP (khai thác RCP);	
	(2) Have information relevant to the aeroplane RCP specification capabilities listed in the flight manual or other aeroplane documentation approved by the State of Design or State of Registry; and	(2) Có thông tin liên quan đến tính năng khai thác RCP quy định trong AFM hoặc tài liệu tương đương được quốc gia thiết kế tàu bay hoặc Cục HKVN phê chuẩn; và	
	(3) Have information relevant to the aeroplane RCP specification capabilities included in the MEL.	(3) Có thông tin liên quan đến tính năng khai thác RCP quy định trong MEL.	
Sửa đổi, bổ sung Khoản a, b.	<b>6.063 PERFORMANCE - BASED NAVIGATION (PBN)</b>	<b>6.063 DẪN ĐƯỜNG THEO TÍNH NĂNG (PBN)</b>	<b>6.063 THIẾT BỊ DẪN ĐƯỜNG CHÍNH XÁC (PBN VÀ MNPS)</b>
	(a) No person may operate an	(a) Chỉ được khai thác tàu bay trong	(a) Tất cả tàu bay phải được lắp đặt

<p>Bãi bỏ khoản c, d.</p>	<p>aircraft unless, for flights in defined portions of airspace where a navigation specification for performance-based navigation has been prescribed, the navigational equipment continuously provides indications to the flight crew of the adherence to or departure from track to the required degree of accuracy at any point along that track.</p> <p>Note: Refer to Section 10.363 for PBN operational requirements.</p>	<p>vùng trời có yêu cầu về dẫn đường theo tính năng khi thiết bị dẫn đường của tàu bay liên tục cung cấp thông tin đi và đến tại mọi điểm trên đường bay cho tổ lái với độ chính xác theo quy định. <i>Các yêu cầu về khai thác PBN quy định tại Điều 10.363 của Phần 10.</i></p>	<p>thiết bị dẫn đường có khả năng hoạt động theo yêu cầu dẫn đường chính xác của đặc tính dẫn đường theo yêu cầu (RNP) được quy định đối với vùng trời hoặc các đường bay trong kế hoạch bay.</p>
	<p>(b) For operations where a navigation specification for performance-based navigation (PBN) has been prescribed, an aeroplane shall, in addition to the requirements specified in Section 6.060—</p>	<p>(b) Khi khai thác tàu bay ở chế độ dẫn đường PBN với các tham số dẫn đường quy định trước, ngoài những yêu cầu quy ở Điều 6.060 tàu bay phải:</p>	<p>(b) Người khai thác tàu bay chỉ được khai thác tàu bay trong vùng trời có hệ thống dẫn đường tối thiểu (MNPS), khi tàu bay được trang bị:</p>
	<p>(1) Be provided with navigation equipment which will enable it</p>	<p>(1) Được trang bị thiết bị dẫn đường cho phép tàu bay có thể khai thác theo</p>	<p>(1) Đối với khai thác không hạn chế tốc độ, 02 hệ thống dẫn đường tầm xa độ</p>

	to operate in accordance with the prescribed navigation specification(s);	các tham số dẫn đường quy định trước;	lập;
	(2) Have information relevant to the aeroplane navigation specification capabilities listed in the flight manual or other aeroplane documentation approved by the State of the Design or State of Registry; and	(2) Có thông tin liên quan đến các tham số dẫn đường quy định trong AFM hoặc tài liệu tương đương được quốc gia thiết kế tàu bay hoặc Cục HKVN phê chuẩn; và	(2) Đối với những đường bay đặc biệt được báo trước, 01 hệ thống dẫn đường tầm xa.
	(3) Have information relevant to the aeroplane navigation specification capabilities included in the MEL.	(3) Có thông tin liên quan đến các tham số dẫn đường quy định trong MEL.	
			(c) Thiết bị dẫn đường được quy định để triển khai trong dẫn đường theo tính năng (PBN) hoặc vùng trời có hệ thống dẫn đường tối thiểu (MNPS) phải được các người lái nhìn thấy và sử dụng được tại vị trí ngồi của họ.
			(d) Người khai thác tàu bay không được khai thác tàu bay trong MNPS, trừ khi tàu bay được trang bị:

			(1) Đối với khai thác không hạn chế tốc độ, hai hệ thống dẫn đường tầm xa độc lập; hoặc
			(2) Đối với những đường bay đặc biệt được báo trước, một hệ thống dẫn đường tầm xa.
Bổ sung Điều 6.064	<b>6.064 ADDITIONAL EQUIPMENT FOR MNPS OPERATIONS</b>	<b>6.064 Thiết bị hỗ trợ khai thác MNPS</b>	
	(a) For flights in defined portions of airspace where, based on Regional Air Navigation Agreement, minimum navigation performance specifications (MNPS) are prescribed, an aeroplane shall be provided with navigation equipment which continuously provides indications to the flight crew of adherence to or departure from track to the required degree of accuracy at any point along that track.	(a) Đối với chuyến bay trong vùng trời xác định theo Thỏa thuận dẫn đường khu vực, khi có quy định về hệ thống dẫn đường tối thiểu, tàu bay phải được trang bị thiết bị dẫn đường có khả năng liên tục cung cấp cho tổ bay các thông tin về vị trí điểm xuất phát, điểm đến kế tiếp tại mọi vị trí của hành trình với độ chính xác theo quy định.	

	(b) No person may operate an aircraft where MNPS are prescribed, unless it is equipped with—	(b) Chỉ được phép khai thác tàu bay trong vùng trời có yêu cầu MNPS khi tàu bay được trang bị:	
	(1) For unrestricted operations, two independent long range navigation systems; or	(1) Hai hệ thống dẫn đường tầm xa độc lập, khi khai thác không hạn chế; hoặc	
	(2) For notified special routes, one long range navigation system.	(2) Một hệ thống dẫn đường tầm xa, khi khai thác ở những đường bay đặc biệt định trước.	
	(c) The navigation equipment required for operations in MNPS airspace shall be visible and usable by either pilot seated at their duty stations.	(c) Thiết bị dẫn đường yêu cầu cho khai thác trong vùng trời MNPS phải thuận tiện cho phi công ở vị trí làm việc có thể nhìn thấy và sử dụng được.	
Bổ sung Điều 6.066	<b>6.066 PERFORMANCE-BASED SURVEILLANCE (PBS)</b>	<b>6.066 GIÁM SÁT THEO TÍNH NĂNG (PBS)</b>	
	(a) An aeroplane shall be provided with surveillance equipment which will enable it to operate in accordance with the requirements of air traffic services.	(a) Tàu bay phải được lắp đặt thiết bị giám sát luôn sẵn sàng hoạt động tuân thủ theo các quy định của đơn vị cung cấp dịch vụ không lưu.	

<p>(b) For operations where surveillance equipment is required to meet an RSP specification for performance-based surveillance (PBS), an aeroplane shall, in addition to the requirements specified in paragraph (a)—</p>	<p>(b) Ngoài những yêu cầu tại khoản a điều này, tàu bay chỉ được phép khai thác trong khu vực có yêu cầu thiết bị giám sát phù hợp với tính năng kỹ thuật RSP để khai thác PBS khi:</p>	
<p>(1) Be provided with surveillance equipment which will enable it to operate in accordance with the prescribed RSP specification(s);</p>	<p>(1) Được trang bị thiết bị giám sát luôn sẵn sàng hoạt động theo tính năng kỹ thuật RSP;</p>	
<p>(2) Have information relevant to the aeroplane RSP specification capabilities listed in the flight manual or other aeroplane documentation approved by the State of Design or State of Registry; and</p>	<p>(2) Có thông tin liên quan đến các tính năng kỹ thuật RSP quy định trong AFM hoặc tài liệu tương đương được quốc gia thiết kế tàu bay hoặc Cục HKVN phê chuẩn; và</p>	
<p>(3) Have information relevant to the aeroplane RSP specification capabilities included in the MEL.</p>	<p>(3) Có thông tin liên quan đến các tính năng kỹ thuật RSP quy định trong MEL.</p>	

	<b>6.069 INSTALLATION</b>	<b>6.069 LẮP ĐẶT THIẾT BỊ</b>	
Bổ sung mới	(a) The equipment installation shall be such that the failure of any single unit required for communications, navigation or surveillance purposes or any combination thereof will not result in the failure of another unit required for communications, navigation or surveillance purposes.	(a) Các thiết bị tàu bay phải được lắp đặt sao cho từng thiết bị của hệ thống thông tin liên lạc, dẫn đường, giám sát hoặc hệ thống kết hợp các hệ thống trên bị hỏng sẽ không ảnh hưởng đến độ an toàn của thiết bị khác thuộc hệ thống thông tin, dẫn đường, giám sát.	
Sửa đổi tên khoản (f) thành khoản g.	<b>6.090 FLIGHT RECORDERS: GENERAL</b>	<b>6.090 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THIẾT BỊ GHI DỮ LIỆU CHUYẾN BAY (FR)</b>	<b>6.090 QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THIẾT BỊ GHI DỮ LIỆU CHUYẾN BAY (FR)</b>
Bổ sung khoản h, i, k.	(a) Crash protected flight recorders comprise one or more of the following systems:	(b) FR chịu được va đập gồm 01 hoặc nhiều hệ thống sau đây:	(a) FR phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:
	(1) A flight data records (FDR);	(1) Thiết bị ghi tham số bay (FDR);	(1) Được xây dựng, lắp đặt, cài đặt để có thể bảo vệ tốt nhất những dữ liệu ghi lại và có thể bảo quản, phục hồi và sao chép những dữ liệu đó;
	(2) A cockpit voice recorder	(2) Thiết bị ghi giọng nói buồng lái	(2) Đáp ứng được các yêu cầu về hoạt



(CVR);	(CVR);	động, chịu được tai nạn và chống cháy;
(3) An airborne image records (AIR); and/or	(3) Thiết bị ghi hình trong chuyến bay (AIR);	(3) Không bị tắt trong chuyến bay;
(4) A data link recorder (DLR)	(4) Thiết bị ghi dữ liệu liên kết (DLR).	(4) Được vô hiệu khi kết thúc 01 chuyến bay có xảy ra tai nạn hoặc sự cố;
Note: Image and data link information may be recorded on either the CVR or FDR.		(5) Không bị kích hoạt trở lại sau khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố nghiêm trọng, nếu như chưa được tháo ra theo quy định trong Phần 9 Bộ QCATHK và Phụ lục 13 Công ước về hàng không dân dụng quốc tế.
(b) Lightweight flight recorders comprise one or more of the following systems:	(c) FR khối lượng nhẹ bao gồm 01 hay nhiều những hệ thống sau đây:	(b) FR chịu được va đập gồm 01 hoặc nhiều hệ thống sau đây:
(1) An aircraft data recording system (ADRS);	(1) Hệ thống ghi dữ liệu tàu bay (ADRS);	(1) Thiết bị ghi tham số bay (FDR);
(2) A cockpit audio recording system (CARS)	(2) Hệ thống ghi âm buồng lái (CARS);	(2) Thiết bị ghi giọng nói buồng lái (CVR);
(3) An airborne image recording system (AIRS); and/or	(3) Hệ thống ghi hình trong chuyến bay (AIRS);	(3) Thiết bị ghi hình trong chuyến bay (AIR);
(4) A data link recording system.	(4) Hệ thống ghi dữ liệu liên kết (DLRS).	(4) Thiết bị ghi dữ liệu liên kết (DLR).

Note: Image and data link information may be recorded on either the CARS or the ADRS.	<i>g.</i> Thông tin dạng hình ảnh hay dữ liệu kết nối có thể được ghi lại trên CVR, FDR, CARS hoặc ADRS.	<i>f.</i> Thông tin dạng hình ảnh hay dữ liệu kết nối có thể được ghi lại trên CVR, FDR, CARS hoặc ADRS.
(c) Flight recorders shall:	(a) FR phải đáp ứng các yêu cầu chung như sau:	(c) FR khối lượng nhẹ bao gồm 01 hay nhiều những hệ thống sau đây:
(1) Be constructed, located and installed so as to provide maximum practical protection for the recordings in order that the recorded information may be preserved, recovered and transcribed;	(1) Được xây dựng, lắp đặt, cài đặt để có thể bảo vệ tốt nhất những dữ liệu ghi lại và có thể bảo quản, phục hồi và sao chép những dữ liệu đó;	(1) Hệ thống ghi dữ liệu tàu bay (ADRS);
(2) Meet the prescribed performance, crashworthiness and fire protection specifications.	(2) Đáp ứng được các yêu cầu về hoạt động, chịu được tai nạn và chống cháy;	(2) Hệ thống ghi âm buồng lái (CARS);
(3) Not be switched off during flight;	(3) Không bị tắt trong chuyến bay;	(3) Hệ thống ghi hình trong chuyến bay (AIRS);
(4) Be deactivated upon completion of a flight following an accident or incident;	(4) Được vô hiệu khi kết thúc 01 chuyến bay có xảy ra tai nạn hoặc sự cố;	(4) Hệ thống ghi dữ liệu liên kết (DLRS).
(5) Following an accident or serious incident, the flight recorders shall not be reactivated	(5) Không bị kích hoạt trở lại sau khi xảy ra tai nạn hoặc sự cố nghiêm trọng, nếu như chưa được tháo ra theo	(c) FR khối lượng nhẹ bao gồm 01 hay nhiều những hệ thống sau đây:

<p>before their disposition as determined in accordance with Part 19 and Annex 13.</p>	<p>quy định trong Phần 9 Bộ QCATHK và Phụ lục 13 Công ước về hàng không dân dụng quốc tế.</p>	
<p>(d) The operator of the aircraft required to have flight recorder(s) shall conduct operational checks and evaluations of recordings from the flight recorder systems to ensure the continued serviceability of the recorders as prescribed and approved by the CAAV. Refer to Appendix 1 to 6.090(d) for additional requirements relating to continued serviceability.</p>		<p>(d) Người khai thác tàu bay có lắp FR phải tiến hành kiểm tra hoạt động và đánh giá dữ liệu ghi lại của hệ thống FR để đảm bảo các FR luôn ở tình trạng sử dụng được theo quy định và phê chuẩn của Cục Hàng không Việt Nam tại Phụ lục 1 Điều 6.090 về những yêu cầu bổ sung liên quan đến tình trạng luôn sử dụng được.</p>
<p>(e) The operator shall ensure the capability to be able to provide the FDR and ADRS parameters for the aircraft in electronic format to the CAAV for accident and incident investigation, taking into account the</p>		<p>(e) Người khai thác phải đảm bảo đủ khả năng cung cấp các tham số FDR và ADRS của tàu bay cho Cục Hàng không Việt Nam dưới dạng dữ liệu điện tử để phục vụ công tác điều tra tai nạn, sự cố, có xét đến sự phát triển của kỹ thuật thế giới về loại dữ liệu này.</p>

international industry specifications for such data.		
<p>(f) All aeroplanes of a maximum certificated take-off mass of over 27 000 kg and authorized to carry more than nineteen passengers for which the application for type certification is submitted to a Contracting State on or after 1 January 2021, shall be equipped with a means approved by the CAAV, for the operator to recover flight recorder data and make it available in a timely manner.</p> <p>Refer to Appendix 1 to 6.090(f) for the minimum considerations for the granting of the FDR data recovery approval.</p>	<p>(h) Máy bay có trọng lượng cất cánh tối thiểu trên 27.000 kg và được phê chuẩn chở trên 19 hành khách, có đơn xin cấp Giấy chứng nhận loại được nộp kể từ ngày 01/01/2021 phải được trang bị các thiết bị, được Cục HKVN phê chuẩn, cho phép người khai thác nhanh chóng khôi phục dữ liệu của FR.</p> <p>Xem Phụ lục 2 Điều 6.090 về các yêu cầu tối thiểu để phê chuẩn thiết bị khôi phục dữ liệu FR.</p>	
<p>(g) No person or organization may allow the use of recordings or transcripts of CVR, CARS, Class A AIR and Class A AIRS</p>	<p>(i) Không cá nhân hoặc tổ chức nào được phép sử dụng dữ liệu ghi lại của CVR, CARS, AIR loại A và AIRS loại A vào mục đích khác ngoài điều tra tai</p>	

	<p>for purposes other than the investigation of an accident or incident as per Part 19 (or ICAO Annex 13 SARPS) except as prescribed by the CAAV.</p> <p>Note.— The specific exceptions for the use of these recordings and transcripts described in paragraph (g) are prescribed in Appendix 1 to 6.090(g).</p>	<p>nạn, sự cố tàu bay quy định tại Phần 19 (hoặc SARPS của ICAO Annex 13), trừ khi được Cục HKVN cho phép. Xem Phụ lục 3 Điều 6.090 về những ngoại lệ của việc sử dụng dữ liệu ghi lại.</p>	
	<p>(h) No person or organization may allow the use of recordings or transcripts of FDR, ADRS as well as Class B and Class C AIR and AIRS for purposes other than the investigation of an accident or incident as per Part 19 (or ICAO Annex 13 SARPS), except where the recordings or transcripts are subject to the protections accorded by Part 1, Safety Management System requirements (or ICAO Annex 19 SARPS) and:</p>	<p>(k) Không cá nhân hoặc tổ chức nào được phép sử dụng dữ liệu ghi lại của FDR, ADRS, AIR/AIRS loại B và C vào mục đích khác ngoài điều tra tai nạn, sự cố tàu bay quy định tại Phần 19 (hoặc SARPS của ICAO Annex 13), trừ khi các dữ liệu ghi lại này được bảo vệ theo quy định tại Phần 1, yêu cầu của Hệ thống quản lý an toàn (SMS) (hoặc SARPS của ICAO Annex 19);</p>	

Sửa đổi, bổ sung khoản a	<b>6.095 COCKPIT VOICE RECORDERS &amp; AUDIO RECORDING SYSTEMS</b>	<b>6.095 HỆ THỐNG THIẾT BỊ GHI ÂM BUỒNG LÁI (CVR) VÀ GHI ÂM</b>	<b>6.095 HỆ THỐNG THIẾT BỊ GHI ÂM BUỒNG LÁI (CVR) VÀ GHI ÂM</b>
	(a) A CVR shall be capable of retaining the information recorded during at least the last—	(a) CVR phải có khả năng lưu trữ được thông tin đã ghi trong ít nhất:	(a) CVR phải có khả năng lưu trữ được thông tin đã ghi trong ít nhất 02 giờ đối với:
	(1) 30 minutes of its operation; or	(1) 02 giờ đối với máy bay có yêu cầu trang bị CVR;	(1) Máy bay có yêu cầu trang bị CVR;
	(2) 2 hours, for:	(2) 02 giờ đối với Trực thăng có Giấy chứng nhận loại cấp sau ngày 01/01/2003;	(2) Trực thăng có Giấy chứng nhận loại cấp sau ngày 01/01/2003
	(i) Aeroplanes required to have a CVR; or		(b) Chỉ được phép khai thác tàu bay có CVR khi được trang bị nguồn điện dự phòng có khả năng tự cấp nguồn điện cho CVR hoạt động trong khoảng thời gian 10±1 phút khi nguồn điện thông thường của thiết bị ghi âm bị mất do ngắt điện bình thường hoặc bất thường.
	(ii) Helicopters that receive type certification after 1 January 2003; or		(c) Nguồn điện dự phòng của CVR phải đủ để cấp cho CVR và các thiết bị ghi âm khác trong buồng lái và CVR

			phải được lắp đặt ở vị trí gần nhất với nguồn điện dự phòng này.
(3) 25 hours, for—	(3) 25 giờ đối với Máy bay có trọng lượng cất cánh tối thiểu trên 27.000 kg có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay được cấp lần đầu từ ngày 01/01/2021.		(d) Nguồn điện dự phòng của CVR phải tách rời khỏi nguồn điện thông thường cấp cho CVR sao cho:
(i) All aeroplanes of a maximum certificated take-off mass of over 27 000 kg for which the individual certificate of airworthiness is first issued on or after 1 January 2021			(1) Cho phép sử dụng ắc-quy tàu bay hoặc các nguồn khác làm nguồn điện dự phòng cho CVR nhưng vẫn phải đảm bảo tính “tách rời” của nguồn này và không được chung với nguồn điện chính của tàu bay;
(b) No person may operate a turbine-engined aeroplane for which an individual certificate of airworthiness or a type certificate is first issued on or after 1 January 2016 and required to be operated by more than one pilot unless it is equipped with either a CVR or a CARS.			(2) Nếu tính năng của CVR được kết hợp với các tính năng ghi thông tin khác trên cùng 01 thiết bị, cho phép cấp nguồn cho các tính năng đó.
(c) No person may operate an			(e) Chỉ được phép khai thác máy bay

<p>aeroplane of a maximum certificated take-off mass of over 5 700 kg for which the individual certificate of airworthiness is first issued on or after 1 January 2003, unless it is equipped with a CVR capable of retaining the information recorded during at least the last two hours of its operation.</p>		<p>có trọng lượng cất cánh tối đa trên 27.000 kg, có Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cấp lần đầu tại Việt Nam sau 01/01/2018, khi được trang bị nguồn điện dự phòng cho:</p>
<p>(d) No person may operate an aeroplane of a maximum certificated take-off mass of over 5 700 kg for which the individual certificate of airworthiness is first issued on or after 1 January 1987 unless it is equipped with a CVR</p>		<p>(1) Tối thiểu 01 CVR;</p>
		<p>(2) CVR phía trước trong trường hợp có nhiều bộ ghi dữ liệu kết hợp.</p>
<p>(e) No person may operate a turbine-engined aeroplane, for</p>		



<p>which the individual certificate of airworthiness was first issued before 1 January 1987, with a maximum certificated take-off mass of over 27 000 kg that are of types of which the prototype was certificated by the appropriate national authority after 30 September 1969 unless it is equipped with a CVR</p>		
<p>(f) No person may operate a turbine-engined aeroplanes, for which the individual certificate of airworthiness was first issued before 1 January 1987, with a maximum certificated take-off mass of over 5 700 kg up to and including 27 000 kg that are of types of which the prototype was certificated by the appropriate national authority after 30 September 1969 unless it is equipped with a CVR.</p>		

<p>(g) No person may operate a helicopter of a maximum certificated take-off mass of over 3.180 kg for which the individual certificate of airworthiness is first issued on or after 1 January 1987 unless it is equipped with a CVR.</p>		
<p>(h) No person may operate a helicopter of a maximum certificated take-off mass of over 7,000 kg for which the individual certificate of airworthiness was first issued before 1 January 1987 unless it is equipped with a CVR.</p>		
<p>(i) For helicopters not equipped with an FDR, at least main rotor speed shall be recorded on one track of the CVR.</p>		
<p>(j) No person may operate an aircraft required to have a CVR unless it is equipped with alternate power sources that</p>	<p>(b) Chỉ được phép khai thác tàu bay có CVR khi được trang bị nguồn điện dự phòng có khả năng tự cấp nguồn điện cho CVR hoạt động trong khoảng thời</p>	

<p>automatically engages and provides 10 minutes, plus or minus 1 minute, of operation whenever the power to the recorder ceases, either by normal shutdown or any other loss of power.</p>	<p>gian 10±1 phút khi nguồn điện thông thường của thiết bị ghi âm bị mất do ngắt điện bình thường hoặc bất thường.</p>	
<p>(k) The alternate CVR power sources shall power the CVR and its associated cockpit area microphone components and the CVR shall be located as close as practicable to this alternate power source.</p>	<p>(c) Nguồn điện dự phòng của CVR phải đủ để cấp cho CVR và các thiết bị ghi âm khác trong buồng lái và CVR phải được lắp đặt ở vị trí gần nhất với nguồn điện dự phòng này.</p>	
<p>(l) The alternate CVR source shall be separate from the power source that normally provides power to the CVR.</p>	<p>(d) Nguồn điện dự phòng của CVR phải tách rời khỏi nguồn điện thông thường cấp cho CVR sao cho:</p>	
<p>(1) The use of the aircraft batteries or other power sources is acceptable provided that the requirements for “separate” power sources are met and electrical power to essential and</p>	<p>(1) Cho phép sử dụng ắc-quy tàu bay hoặc các nguồn khác làm nguồn điện dự phòng cho CVR nhưng vẫn phải đảm bảo tính “tách rời” của nguồn này và không được chung với nguồn điện</p>	

	critical loads is not compromised.	chính của tàu bay;	
	(2) When the CVR function is combined with other recording functions within the same unite, powering the other functions is allowed.	(2) Nếu tính năng của CVR được kết hợp với các tính năng ghi thông tin khác trên cùng 01 thiết bị, cho phép cấp nguồn cho các tính năng đó.	
	(m) No person may operate an aeroplane of a maximum certificated take-off mass of over 27 000 kg that is issued a Type Certificate or individual certificate of airworthiness after 1 January 2018 unless the required alternate power source powers:	(e) Chỉ được phép khai thác máy bay có trọng lượng cất cánh tối đa trên 27.000 kg, có Giấy chứng nhận loại hoặc Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay cấp lần đầu tại Việt Nam sau 01/01/2018, khi được trang bị nguồn điện dự phòng cho:	
	(1) At least one CVR; or	(1) Tối thiểu 01 CVR;	
	(2) In the case of combination recorders, the forward CVR.	(2) CVR phía trước trong trường hợp có nhiều bộ ghi dữ liệu kết hợp.	
Sửa đổi, bổ sung khoản g, h, k, l	<b>6.180 EMERGENCY LOCATOR TRANSMITTER (ELT)</b>	<b>6.180 THIẾT BỊ PHÁT TÍN HIỆU ĐỊNH VỊ KHẨN NGUY (ELT)</b>	<b>6.180 THIẾT BỊ PHÁT TÍN HIỆU ĐỊNH VỊ KHẨN NGUY (ELT)</b>

	(a) No person may operate an aircraft unless it is equipped with an automatically activated ELT.	(a) Tất cả tàu bay trên mọi chuyến bay đều phải được trang bị 01 ELT tự động kích hoạt.	(a) Tất cả tàu bay trên mọi chuyến bay đều phải được trang bị 01 ELT tự động kích hoạt.
	(b) No person may operate an aircraft authorised to carry more than 19 passengers unless it is equipped with at least two ELTs, one of which shall be automatic.	(b) Chỉ được phép khai thác tàu bay trên 19 ghế khi tàu bay được trang bị tối thiểu 02 ELT trong đó có 01 ELT tự động kích hoạt.	(b) Chỉ được phép khai thác tàu bay trên 19 ghế khi tàu bay được trang bị tối thiểu 02 ELT trong đó có 01 ELT tự động kích hoạt.
	(c) No person may operate an aircraft over designated land or sea areas where search and rescue would be especially difficult unless it is equipped with a second ELT.	(c) Chỉ được phép khai thác tàu bay qua các vùng mà ở đó có khó khăn đặc biệt cho công tác tìm kiếm cứu nạn, khi tàu bay được trang bị ELT thứ hai.	(c) Chỉ được phép khai thác tàu bay qua các vùng mà ở đó có khó khăn đặc biệt cho công tác tìm kiếm cứu nạn, khi tàu bay được trang bị ELT thứ hai.
	(d) No person may operate an aircraft overwater outside gliding distance to land unless there is immediately available at least one ELT(S) in a raft or life jacket.	(d) Chỉ được phép khai thác tàu bay trên biển ngoài tầm lượn khi có trang bị ít nhất 01 ELT trên thuyền phao hoặc phao cứu sinh.	(d) Chỉ được phép khai thác tàu bay trên biển ngoài tầm lượn khi có trang bị ít nhất 01 ELT trên thuyền phao hoặc phao cứu sinh.
	(e) No person may operate an aircraft on long range over water at distances that require the	(e) Chỉ được phép khai thác bay biển ở khoảng cách đòi hỏi có thuyền phao, khi tàu bay được trang bị:	(e) Chỉ được phép khai thác bay biển ở khoảng cách đòi hỏi có thuyền phao, khi tàu bay được trang bị:

carriage of life rafts unless it is equipped—		
(1) For aeroplanes, with a second ELT.	(1) 01 ELT thứ 02 đối với máy bay;	(1) 01 ELT thứ 02 đối với máy bay;
(2) For helicopters, a ELT in each life raft.	(2) 01 ELT trên mỗi thuyền phao đối với trực thăng.	(2) 01 ELT trên mỗi thuyền phao đối với trực thăng.
(h) The ELT shall be located to ensure the greatest chance of ELT activation in the event of an accident for aircraft operating over water or land, including areas especially difficult for search and rescue, with attention to—	(g) ELT được lắp đặt phải đảm bảo khả năng kích hoạt thành công cao nhất trong trường hợp tàu bay gặp nạn trên mặt nước hoặc đất liền bao gồm cả những khu vực có yêu cầu đặc biệt về tìm kiếm cứu nạn. Khi lắp đặt ELT phải chú ý đến:	(g) ELT được trang bị theo yêu cầu từ khoản a, b, c, d, e Điều này phải hoạt động theo quy định tương ứng trong Phụ ước 10 Quyển III của ICAO.
(1) The type and numbers selected and installed;	(1) Loại và số lượng ELT lắp đặt;	(h) Người khai thác phải tính đến những yếu tố sau liên quan đến ELT:
(2) Their placement on the aircraft and with associated floatable life support systems;	(2) Vị trí lắp đặt ELT trên tàu bay và trên thiết bị cứu sinh nổi của tàu bay;	(1) Loại và vị trí lắp đặt trên tàu bay và trên thiết bị cứu sinh nổi phải đảm bảo khả năng chống cháy và chịu va chạm tối ưu, có khả năng kích hoạt thành công cao nhất trong trường hợp có tai nạn.
(3) Locating the ELT transmitter units to ensure	(3) Việc lắp đặt ELT phải đảm bảo khả năng chống cháy và chịu va chạm tối	(2) Vị trí của thiết bị điều khiển và kích hoạt ELT loại tự động cố định và các

	optimum crash and fire protection; and.	uru; và	quy trình sử dụng liên quan phải xét đến nhu cầu về:
	(4) The placement of control and watching devices (activation monitors) of automatic fixed ELTS and their associated operational procedures should take into consideration the need for—	Vị trí lắp đặt thiết bị kiểm soát và tắt bật ELT tự động lắp cố định trên tàu bay và quy trình khai thác các thiết bị này phải tính đến các yếu tố sau:	(i) Phát hiện nhanh chóng khi có kích hoạt không mong muốn;
	(i) Rapid detection of inadvertent activation; and	i. Phát hiện nhanh chóng khi có kích hoạt không mong muốn;	(ii) Sổ tay hướng dẫn sử dụng cho thành viên tổ bay.
	(ii) Convenient manual switching by crew members.	ii. Sổ tay hướng dẫn sử dụng cho thành viên tổ bay phải dễ dàng sử dụng.	(i) Pin sử dụng trong ELT phải được thay thế (hoặc sạc lại, nếu là pin sạc) trong những trường hợp sau:
	(g) The expiration date for a replacement or recharged ELT battery shall be legibly marked on the outside of the transmitter.	(h) Thời hạn để thay hoặc sạc pin của ELT phải được ghi rõ ràng bên ngoài thiết bị.	(1) ELT được sử dụng hơn 01 giờ tích lũy;
	(i) All ELTs shall operate in accordance with the relevant provisions of ICAO Annex 10, Volume III.	(i) Tất cả ELT được trang bị phải hoạt động tuân thủ các quy định trong Phụ ước 10 Quyển III của ICAO.	(2) Đến 50% thời gian sử dụng của máy.
	(j) All aeroplanes of a	(k) Máy bay có trọng lượng cất cánh	(k) Thời hạn để thay hoặc sạc pin của ELT phải được ghi rõ ràng bên ngoài

	<p>maximum certificated take-off mass of over 5 700 kg for which the individual certificate of airworthiness is first issued on or after 1 January 2021, shall autonomously transmit information from which a position can be determined at least once every minute, when in distress, in accordance with Appendix 1 to 6.180.</p>	<p>tối đa được phê chuẩn trên 5.700 kg có Giấy chứng nhận đủ điều kiện bay được cấp lần đầu từ ngày 01/01/2021 phải có tính năng truyền thông tin xác định vị trí tự động mỗi phút khi bị tai nạn.</p>	<p>thiết bị.</p>
	<p>(k) The operator shall make position information of a flight in distress available to the appropriate organizations, as established by the CAAV.</p>	<p>(l) Người khai thác phải cung cấp thông tin xác định vị trí tàu bay khi bị tai nạn cho các tổ chức liên quan theo quy định của Cục HKVN.</p>	<p>(l) Những yêu cầu về thời gian hoạt động (hoặc thời gian cần sạc lại) của pin không áp dụng với các loại pin không bị ảnh hưởng của thời gian lưu kho (pin tự kích hoạt dưới nước</p>



Bổ sung mới	<b>APPENDIX 1 TO 6.090(F): FLIGHT DATA RECOVERY</b>	<b>Phụ lục 2 Điều 6.090: Khôi phục dữ liệu chuyến bay</b>	
	(a) In approving the means to make flight recorder data available in a timely manner, the CAAV shall take into account the following—	(a) Khi phê chuẩn phương tiện để nhanh chóng khôi phục dữ liệu của hệ thống ghi dữ liệu chuyến bay, Cục HKVN xem xét:	
	(1) The capabilities of the operator;	(1) Năng lực người khai thác;	
	(2) Overall capability of the aeroplane and its systems as certified by State of Design;	(2) Khả năng của tàu bay và hệ thống tàu bay theo chứng nhận của Quốc gia thiết kế tàu bay;	
	(3) The reliability of the means to recover the appropriate CVR channels and appropriate FDR data; and	(3) Độ tin cậy của phương tiện khôi phục dữ liệu của CVR và FDR; và	
(4) Specific mitigation measures.	(4) Các biện pháp khắc phục cụ thể.		
Bổ sung mới	<b>APPENDIX 1 TO 6.090(G): RESTRICTIONS USE OF CVR INFORMATION</b>	<b>Phụ lục 3 Điều 6.090: Bảo mật thông tin CVR</b>	
	(a) Release of recordings or	(a) Các dữ liệu ghi lại của CVR,	

	<p>transcripts of CVR, CARS, Class A AIR and Class A AIRS or purposes other than the investigation of an accident or incident are allowed, subject to the protections accorded by the operator's safety management system, where they—</p>	<p>CARS, AIR loại A và AIRS loại A được phép cung cấp cho các mục đích ngoài việc điều tra tai nạn, sự cố và là tài sản được bảo vệ của hệ thống quản lý an toàn (SMS) của người khai thác khi các dữ liệu này:</p>	
	<p>(1) Are related to a safety-related event identified in the context of a safety management system; are restricted to the relevant portions of a de-identified transcript of the recording;</p>	<p>(1) Liên quan đến các sự kiện an toàn trong hệ thống SMS; chỉ giới hạn ở các phần dữ liệu ghi lại không định danh;</p>	
	<p>(2) Are sought for use in criminal proceedings not related to an event involving an accident or incident investigation; or</p>	<p>(2) Được sử dụng để truy tìm tội phạm không liên quan đến quá trình điều tra tai nạn, sự cố; hoặc</p>	
	<p>(3) Are used for inspections of flight recorder systems as provided in Appendix 1 to</p>	<p>(3) Được sử dụng để kiểm tra FR như duy định ở Phụ lục 1 Điều 6.090.</p>	

	6.090(d).		
Bổ sung mới	<b>APPENDIX 1 TO 6.090(H): RESTRICTIONS ON USE OF FDR INFORMATION</b>	<b>Phụ lục 4 Điều 6.090: Sử dụng hạn chế thông tin của FDR</b>	
	(a) Release of recordings or transcripts of FDR, ADRS as well as Class B and Class C AIR and AIRS for purposes other than the investigation of an accident or incident are allowed, subject to the protections accorded by the operator's safety management system, where they—	(a) Các dữ liệu ghi lại của FDR, ADRS, AIR loại B và C, AIRS loại B và C được phép cung cấp cho các mục đích ngoài việc điều tra tai nạn, sự cố và là tài sản được bảo vệ của hệ thống quản lý an toàn (SMS) của người khai thác khi các dữ liệu này:	
	(1) Are used by the operator for airworthiness or maintenance purposes;	(1) Được người khai thác sử dụng vào mục đích bảo dưỡng hoặc duy trì đủ điều kiện bay;	
	(2) Are used by the operator in the operation of a flight data analysis programme required in Section 12.075;	(2) Được người khai thác sử dụng khi phân tích dữ liệu chuyến bay theo yêu cầu của Điều 12.075;	
	(3) Are sought for use in	(3) Được sử dụng vào mục đích ngoài việc điều tra tai nạn, sự cố;	

	proceedings not related to an event involving an accident or incident investigation;		
	(4) Are de-identified; or	(4) Không định danh; hoặc	
	(5) Are disclosed under secure procedures.	(5) Được phép tiết lộ theo quy định an ninh.	